

Số: 12/QĐ-GĐ

Hải Phòng, ngày 14 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí và giá dịch vụ cung cấp bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh đối với các Chủ tàu/Đại lý/Khách hàng nội địa

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; các quyết định của Bộ Giao thông vận tải ban hành khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (Greenport)
- Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình thực tế thị trường.
- Xét đề nghị của phòng Thương vụ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này **Biểu phí và giá dịch vụ nội địa** áp dụng đối với dịch vụ cung cấp bởi Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh (Greenport).

Điều 2: Giá quy định tại Biểu này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Việc tính thuế giá trị gia tăng sẽ căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện.

Điều 3: Các ông Phó giám đốc, trưởng các đơn vị, phòng liên quan căn cứ quyết định thi hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có tác nghiệp phát sinh ngoài biểu giá, các đơn vị báo cáo xin ý kiến Giám đốc để thực hiện.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực từ ngày **01/03/2025** và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Nơi nhận:

- Các phòng ban liên quan

Đồng kính gửi:

- Cục Hàng hải VN (để b/c)

- Sở TC Hải Phòng (để b/c)

- Lưu Cảng/VT

GREENPORT



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Phương Anh

BIỂU CƯỚC PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA
(Ban hành kèm theo quyết định số 12/QĐ-GĐ ngày 14/02/2025)

MỤC 1: QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng cước dịch vụ tàu nội địa:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài.
- Hàng hóa container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà vận tải có quy định giá cước dịch vụ tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng vận chuyển nội địa do Chủ tàu vận tải nội địa thanh toán

2. Trường hợp có tham gia cả vận tải quốc tế và nội địa:

- 2.1 Trường hợp trả hàng nội địa hoặc không trả hàng sau đó nhận hàng xuất khẩu tại cảng:
- Lướt vào áp dụng mức thu đối với vận tải nội địa (cước nội).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
- 2.2 Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa hoặc không nhận hàng:
- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (cước ngoại).
 - Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).
- 2.3 Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc chạy rỗng có ra vào cảng (nhưng không nhận trả hàng) vì lý do đặc biệt: áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (cước nội).

3. Một số thuật ngữ tại Quyết định này được hiểu như sau:

- 3.1 **Kho, bãi (CY):** là kho, bãi thuộc vùng đất của Công ty Greenport và do Greenport quản lý
- 3.2 **Hàng hóa (container) xuất khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- 3.3 **Hàng hóa (container) nhập khẩu:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- 3.4 **Hàng hóa (container) quá cảnh:** là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- 3.5 **Hàng hóa (container) trung chuyển:** là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- 3.6 **Tàu thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.
- 3.7 **Tàu lai hỗ trợ:** là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra/vào cảng. 01 giờ = 1 tàu hỗ trợ phục vụ. Công suất tàu lai tối thiểu theo quy định của Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng.
- 3.8 **Người vận chuyển:** là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.



- 3.9 **Người được ủy thác:** là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa.
- 3.10 **Hàng nguy hiểm (DG):** là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, phương tiện, thiết bị tại Cảng và môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam và điều ước Quốc tế.
- 3.11 **Container quá khổ (Oversize):** là container có một trong các yếu tố sau: cao quá 2,9m; rộng quá 2,5m.
- 3.12 **Container quá tải (Overweight):** là container có tổng trọng lượng lớn hơn 40 tấn.
- 3.13 **Giải thích các từ viết tắt:**
- S/O: Ship Operator - Người khai thác tàu thủy
 - C/O: Container Operator - Người khai thác vỏ container
 - LOA: Length of Overall - Chiều dài toàn bộ
 - CY: Container Yard - Bãi xếp container
 - CFS: Container Freight Station - Kho khai thác hàng lẻ
 - F/A: Forwarding Agent – Đại lý giao nhận
 - FR: Flat Rack
 - OT: Open Top
 - OOG: Out of gauge - Quá khổ
 - OW: Overweight - Quá tải

4. Đơn vị tiền tệ tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ được tính bằng Đô la Mỹ (USD) hoặc Đồng Việt Nam (VND). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển bằng ngoại tệ được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Việc chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra tiền Việt Nam sẽ thực hiện theo tỷ giá giao dịch niêm yết tại thời điểm thanh toán của ngân hàng thực hiện giao dịch đó.

5. Các quy định cụ thể về đơn vị tính phí, giá dịch vụ cảng biển

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (Gross Tonnage – GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW) của tàu thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (M³); container và các loại xe được tính bằng chiếc.

5.1 Đơn vị trọng tải:

- Đối với tàu container: trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu kéo đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Đối với sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT

5.2 Đơn vị công suất máy: là mã lực (HP) hoặc Kilowatt (KW). Phần lẻ dưới 1 HP (hoặc KW) tính tròn 1 HP (hoặc KW).

5.3 Đơn vị tính thời gian: là ngày và giờ

- Đơn vị ngày: một ngày tính bằng 24h, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng một ngày.
- Đơn vị giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ dưới 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút đến 60 phút tính bằng một giờ.

MỤC 2: BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cược	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)				
				VAT 8%		VAT 10%		
1	Phí cầu bến	VND/GT-giờ	15,000	16,200		16,500		
2	Buộc/ cởi dây tại cầu tàu Dưới 3.000 GT	VND/lần buộc dây hoặc cởi dây	520,000	561,600		572,000		
	Từ 3.000 GT đến dưới 6000 GT		740,000	799,200		814,000		
	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT		1,030,000	1,112,400		1,133,000		
	Từ 10.000 GT trở lên		1,550,000	1,674,000		1,705,000		
3	Đóng/ mở nắp hầm hàng Dưới 5.000 GT	VND/lần đóng hoặc mở	Cầu bờ 610,000	Cầu tàu 400,000	Cầu bờ 658,000	Cầu tàu 432,000	Cầu bờ 671,000	Cầu tàu 440,000
	Từ 5.000 GT đến 10.000 GT		1,000,000	670,000	1,080,000	723,600	1,100,000	737,000
	Từ 10.001 GT đến trở lên		1,460,000	940,000	1,576,800	1,015,200	1,606,000	1,034,000
4	Hỗ trợ, hộ tống tàu		Thỏa thuận	Thỏa thuận		Thỏa thuận		
5 5.1	Xếp/ dỡ container Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container	VND/Container						
	- Container 20'		427,000	218,000	461,160	235,440	469,700	239,800
	- Container 40'		627,000	331,000	677,160	357,480	689,700	364,100
	- Container 45'		940,000	498,000	1,015,200	537,840	1,034,000	547,800
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cược cho loại container tương ứng	Tính tăng 50% cược cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cược cho loại container tương ứng		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)									
					VAT 8%		VAT 10%							
5.2	Xếp/ dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan	VND/Container												
	- Container 20'								384,000	196,000	414,720	211,680	422,400	215,600
	- Container 40'								564,000	298,000	609,120	321,840	620,400	327,800
	- Container 45'								846,000	448,000	913,680	483,840	930,600	492,800
	Đối với DG/ FR/OT/OOG/OW Container		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng		Tính tăng 50% cước cho loại container tương ứng							
6	Xếp dỡ, đảo chuyển container	VND/Container												
6.1	- Trong cùng hầm tàu								25% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
6.2	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)								50% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
6.3	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)								100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
7	Xếp dỡ container chuyển sang tàu khác	VND/Container												
7.1	- Dỡ container (Tàu → CY)								100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
7.2	- Xếp container (CY → Tàu)								100% cước mã số 5.1 cho loại container tương ứng					
8	Chằng buộc/ tháo chằng buộc container	VND/Container	21,000		22,680		23,100							

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
9	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY/Toa xe ↔ Ô tô	VND/Container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	- Container 20'		1,040,000	760,000	1,123,200	820,800	1,144,000	836,000
	- Container 40'		1,350,000	1,090,000	1,458,000	1,177,200	1,485,000	1,199,000
	- Container 45'		1,500,000	1,170,000	1,620,000	1,263,600	1,650,000	1,287,000
	- Container lạnh		50%	50%	50%	50%	50%	50%
- DG/ FR/OT/OOG Container	50%	50%	50%	50%	50%	50%		
10	Xếp dỡ (nâng/ hạ) container CY/ Toa xe ↔ Toa xe	VND/Container	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
	- Container 20'		1,160,000	850,000	1,252,800	918,000	1,276,000	935,000
	- Container 40'		1,480,000	1,000,000	1,598,400	1,080,000	1,628,000	1,100,000
	- Container 45'		1,560,000	1,050,000	1,684,800	1,134,000	1,716,000	1,155,000
	- Container lạnh		50%	50%	50%	50%	50%	50%
- DG/ FR/OT/OOG Container	50%	50%	50%	50%	50%	50%		
11	Đóng/ rút hàng Container ↔ Ô tô	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		1,670,000	1,370,000	1,803,600	1,479,600	1,837,000	1,507,000
	- Container 40'		2,830,000	2,330,000	3,056,400	2,516,400	3,113,000	2,563,000
	- Container 45'		4,130,000	3,370,000	4,460,400	3,639,600	4,543,000	3,707,000
	- Container lạnh		100%	100%	100%	100%	100%	100%
- DG/ FR/ OT/ OOG Container	50%	50%	50%	50%	50%	50%		
12	Đóng/ rút hàng Container ↔ Sà lan/ Kho/ Toa xe	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		2,510,000	2,510,000	2,710,800	2,710,800	2,761,000	2,761,000
	- Container 40'		3,900,000	3,900,000	4,212,000	4,212,000	4,290,000	4,290,000
	- Container 45'		6,160,000	6,160,000	6,652,800	6,652,800	6,776,000	6,776,000
	- Container lạnh		100%	100%	100%	100%	100%	100%
- DG/ FR/ OT Container	50%	50%	50%	50%	50%	50%		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)		Đơn giá (đã bao gồm VAT)			
					VAT 8%		VAT 10%	
13	Đóng/ rút hàng Container ↔ Container	VND/Container	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng	Rút hàng	Đóng hàng
	- Container 20'		2,510,000	2,510,000	2,710,800	2,710,800	2,761,000	2,761,000
	- Container 40'		3,900,000	3,900,000	4,212,000	4,212,000	4,290,000	4,290,000
	- Container 45'		6,160,000	6,160,000	6,652,800	6,652,800	6,776,000	6,776,000
	- Container lạnh		100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- DG/ FR/ OT Container		50%	50%	50%	50%	50%	50%
14	Kiểm hóa/ giám định/ kiểm dịch/hun trùng container	VND/Container						
14.1	Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch							
	- Container 20'/ 40'/ 45'		1.370.000/ 1.970.000/ 1.970.000		1.479.600/2.127.600/ 2.127.600		1.507.000/2.167.000/ 2.167.000	
	- Container lạnh		100%		100%		100%	
14.2	Hun trùng							
	- Container 20'/ 40'/ 45'	2.230.000/ 3.150.000/ 3.150.000		2.408.400/3.402.000/ 3.402.000		2.453.000/3.465.000/ 3.465.000		
14.3	Nâng hạ vận chuyển kiểm hóa bằng máy soi	VND/Container						
	- Container 20'/ 40'/ 45'		1.370.000/ 1.970.000/ 1.970.000		1.479.600/2.127.600/ 2.127.600		1.507.000/2.167.000/ 2.167.000	
	- Container lạnh		100%		100%		100%	
	- Lưu ca xe đi kiểm hóa bằng máy soi	VND/ca (ca 12 tiếng)	1.300.000		1.404.000		1.430.000	
14.4	Dán tem	VND/Container						
	- Container 20'/ 40'/ 45		3.630.000/ 6.160.000/ 8.965.000		3.920.400/6.652.800/ 9.682.200		3.993.000/6.776.000/ 9.861.500	
15	Kiểm tra container lạnh (P.T.I)	VND/Container						
	- Container 20'/ Container ≥40'		1.090.000/ 1.570.000		1.177.200/1.695.600		1.199.000/1.727.000	



Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)				
				VAT 8%		VAT 10%		
16	Khảo sát container - Kiểm tra chụp ảnh container - Kiểm tra chụp ảnh container có phục vụ nâng hạ (Container 20'/40'/45')	VND/Container	70,000		75,600		77,000	
			1.040.000/ 1.350.000/ 1.500.000		1.123.200/1.458.000/ 1.620.000		1.144.000/1.485.000/ 1.650.000	
17	Phí lưu bãi container (sau thời gian miễn) - Trong 20 ngày đầu + Container 20' + Container 40' + Container 45' + DG/ FR/ OT Container - Từ ngày 21 trở đi + Container 20' + Container 40' + Container 45' + DG/ FR/ OT Container	VND/container/ngày	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
			16,000	13,000	17,280	14,040	17,600	14,300
			25,000	17,000	27,000	18,360	27,500	18,700
			38,000	27,000	41,040	29,160	41,800	29,700
			50%	50%	50%	50%	50%	50%
			Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng	Có hàng	Rỗng
			25,000	17,000	27,000	18,360	27,500	18,700
			38,000	27,000	41,040	29,160	41,800	29,700
			55,000	39,000	59,400	42,120	60,500	42,900
			50%	50%	50%	50%	50%	50%
18	Phí lưu bãi/ chạy lạnh container lạnh - Container hàng lạnh có chạy lạnh + Container 20' + Container 40' - Vỏ container lạnh không chạy lạnh + Container 20'/ Container 40'	VND/container/giờ	40,000		43,200		44,000	
			70,000		75,600		77,000	
		VND/container/ngày	Tính tăng 10% đơn giá mã số 17		Tính tăng 10% đơn giá mã số 17		Tính tăng 10% đơn giá mã số 17	

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	
				VAT 8%	VAT 10%
19	Phí lưu bãi xe ô tô; quản lý phương tiện ra vào cảng				
19.1	Xe ô tô đóng rút từ container để lại bãi cảng				
	- 02 ngày đầu	VND/xe/ngày	100,000	108,000	110,000
	- 02 ngày tiếp theo		130,000	140,400	143,000
	- Từ ngày thứ 05 đến ngày thứ 07		200,000	216,000	220,000
	- Từ ngày thứ 08 trở đi		400,000	432,000	440,000
19.2	Xe ô tô vận chuyển container soi chiếu tại Cảng, phát sinh neo đậu trong cảng qua đêm				
	- 05 ngày đầu		300,000	324,000	330,000
	- Từ ngày thứ 06 trở đi		600,000	648,000	660,000
19.3	Xe ô tô của Chủ hàng vào Cảng nhận hàng xong mà không rời khỏi Cảng ngay, xe chờ hàng vào Cảng xuất/nhập tàu/sà lan mà không xuất/nhập ngay	VND/xe/ngày			
	- 05 ngày đầu		730,000	788,400	803,000
	- Từ ngày thứ 06 trở đi		1,450,000	1,566,000	1,595,000
20	Vệ sinh container				
	- Quét dọn thông thường: 20'/ 40'	VND/Container	100.000/ 150.000	108.000/162.000	110.000/165.000
	- Quét dọn, rửa, lau chùi: 20'/ 40'		220.000/ 370.000	237.600/399.600	242.000/407.000
	- Tẩy rửa bằng hóa chất: 20'/ 40'		510.000/ 680.000	550.800/734.400	561.000/748.000
	- Container lạnh, vệ sinh bãi sau đóng/rút/kiểm hóa/kiểm dịch, hun trùng: 20'/ 40'		510.000/ 680.000	550.800/734.400	561.000/748.000

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	
				VAT 8%	VAT 10%
21	Phí bóc tem, nhỏ đinh, cắt dây	VND/Container	210,000	226,800	231,000
22	Phí cân container (20' và 40')	VND/Container			
	- Cân container từ xe Chủ hàng xuất thẳng lên tàu hoặc tập kết vào Cảng chờ xuất tàu		64,000	69,120	70,400
	- Cân container dịch vụ		150,000	162,000	165,000
	- Cân container đóng hàng tại Cảng		550,000	594,000	605,000
	- Cân container sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng		1,330,000	1,436,400	1,463,000
	- Cân container lạnh sử dụng nâng hạ & vận chuyển bằng xe Cảng	2,660,000	2,872,800	2,926,000	
23	Khai thác hàng lẻ (LCL) nhập: 20' / 40' Bao gồm: nâng/hạ, vận chuyển, giao nhận, và khai thác hàng từ container vào kho CFS	VND/Container	Theo hợp đồng thỏa thuận		
24	Dịch vụ CFS đối với hàng LCL nhập				
	- Giao nhận	VND/ Lệnh giao hàng	Theo hợp đồng thỏa thuận		
	- Lưu kho CFS	VND/m ³ /ngày	17,000	18,360	18,700
		VND/tấn/ngày (hàng nặng)	37,500	40,500	41,250
	- Bóc xếp (CFS → xe chủ hàng)	VND/m ³ hoặc VND/tấn (Đơn vị tính làm tròn đến 0,5)	Theo hợp đồng thỏa thuận		

Mã số	Dịch vụ	Đơn vị tính phí/ cước	Đơn Giá (không bao gồm VAT hoặc VAT 0%)	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	
				VAT 8%	VAT 10%
25	Dịch vụ CFS đối với hàng LCL xuất - Phí khai thác (bốc xếp, giao nhận, đóng hàng vào container) - Phí lưu kho CFS (sau thời gian miễn)	VND/m ³ VND/m ³ /ngày		Theo hợp đồng thỏa thuận Theo hợp đồng thỏa thuận	
26	Dịch vụ vận chuyển bằng xe Cảng			Thỏa thuận	
27	Sửa chữa Container			Thỏa thuận	
28	Thuê công nhân - Công nhân kỹ thuật - Lao động phổ thông Đối với hàng hóa nguy hiểm (dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ ...)	VND/giờ-người	85,000 57,000 Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	91,800 61,560 Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên	93,500 62,700 Tính tăng 50% (bằng 150%) đơn giá trên
29	Thuê phương tiện - Cản trục 25 Tấn - Xe nâng 5 Tấn - Xe nâng 41 Tấn	VND/giờ	2,310,000 560,000 1,950,000	2,494,800 604,800 2,106,000	2,541,000 616,000 2,145,000
30	Các dịch vụ khác			Thỏa thuận	

MỤC 3: PHỤ THU VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP TÍNH TĂNG

- 3.1 Các loại hàng hóa nhưng do tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói bao bì hoặc Chủ hàng, Chủ tàu có yêu cầu những dịch vụ khác thông thường, thì khi tính giá dịch vụ, bên cạnh phần giá dịch vụ gốc, Greenport sẽ tính thêm phần phụ thu giá dịch vụ trên cơ sở giá dịch vụ gốc.
Trường hợp cùng một loại hàng theo quy định tính giá dịch vụ phải chịu nhiều mức tính phụ thu giá dịch vụ thì sẽ tính cộng dồn tất cả các mức phụ thu giá dịch vụ đó để tính giá dịch vụ trên cơ sở đơn giá dịch vụ gốc.
- 3.2 Đóng/rút hàng trong container thuộc loại hàng nguy hiểm, bụi bẩn, độc hại, có mùi (axít, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, sơn, amiăng, xi măng, bông kính, phế liệu, phụ gia thức ăn gia súc - SA...), cước đóng/rút tăng 50% đơn giá tại mã số 10, 11, 12.
- 3.3 Đóng/rút các loại hàng dễ vỡ (hàng hoặc hàng đóng trong vỏ bằng sành, sứ, thủy tinh; gạch ốp lát); hàng điện tử (ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa, đèn, máy tính và thiết bị máy tính, linh kiện điện tử, máy fax, máy in, máy phôi tô...), hàng gang rời, bột chì, quặng rời, than bịch, phân bón; sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 20 tấn/cuộn, sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, hàng thùng phuy, cọc bê tông, hàng có yêu cầu phục vụ cao hơn hàng thông thường, phải sử dụng cầu đế: giá cước đóng/rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.4 Đóng/rút hàng nổi hơi, thiết bị để trần, máy thủy, máy biến thế, xe công trình, xe công trình tháo rời vào container thường hoặc thiết bị có một trong các yếu tố dài, rộng cao, quá khổ hoặc cồng kềnh vào container Opentop, Flatrack: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.5 Đóng/rút các loại hàng bao, hàng cần sử dụng công nhân bốc xếp thủ công bốc tay, hàng trong container chung chủ: cước đóng/rút tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.6 Trường hợp đóng, rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: cước đóng/rút sẽ tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.7 Đóng/rút các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc xe ô tô con từ 02 xe/container 20' và 03 xe/container 40': cước đóng/ rút tính tăng 50% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.8 Rút hàng trong container một chủ nhưng rút nhiều lần thì mỗi lần rút tính một lần theo đơn giá mã số 10, 11, 12 (Không áp dụng cho hàng đóng container chờ xuất)
- 3.9 Đóng/rút hàng quân sự (vũ khí, khí tài, đạn dược, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ, ...), hàng gỗ các loại, đá hộc, đá cục, đá khối, cao su bành, sắt thép phế liệu, các loại hàng đông lạnh đã hư hỏng: cước đóng/rút tính tăng 100% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.10 Đóng/rút hàng da súc vật tươi sống, hàng hư hỏng bốc mùi trong container thông thường và container lạnh: cước đóng/rút tăng 150% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.11 Đóng/rút các loại hàng hàng nội địa: cước đóng/ rút tính tăng 10% đơn giá mã số 10, 11, 12.
- 3.12 Đóng/rút hàng theo tác nghiệp Container ↔ Container mà rút hàng từ Container 20' đóng vào Container 40' hoặc container 45', cước đóng/ rút tính bằng mức cước đối với container 40' theo đơn giá mã số 13.
- 3.13 Trường hợp kiểm hóa, kiểm dịch, giám định 50% container, cước phí được tính bằng 1 lần rút hàng; kiểm 100% container, cước phí được tính bằng 1 lần đóng hàng và 1 lần rút hàng.
- 3.14 Trường hợp chủ hàng chủ tàu/đại lý yêu cầu phục vụ kiểm hóa, giám định, kiểm dịch, hun trung... nhiều lần, hoặc yêu cầu hạ kiểm qua ngày phát sinh nhiều lần nâng hạ phục vụ thì cứ mỗi lần phục vụ tính một lần giá dịch vụ theo biểu giá tương ứng trên.
- 3.15 Trường hợp do yêu cầu đặc biệt, chủ hàng cần tự bố trí công nhân, phương tiện vào cảng tác nghiệp đóng/rút, kiểm hóa, kiểm dịch, dán tem; cảng sẽ giảm 50% phí theo từng tác nghiệp trên; công nhân, phương tiện của chủ hàng phải thực hiện và sắp xếp theo kế hoạch điều động và bố trí của Cảng.

